

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-4.0%	2.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.89
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

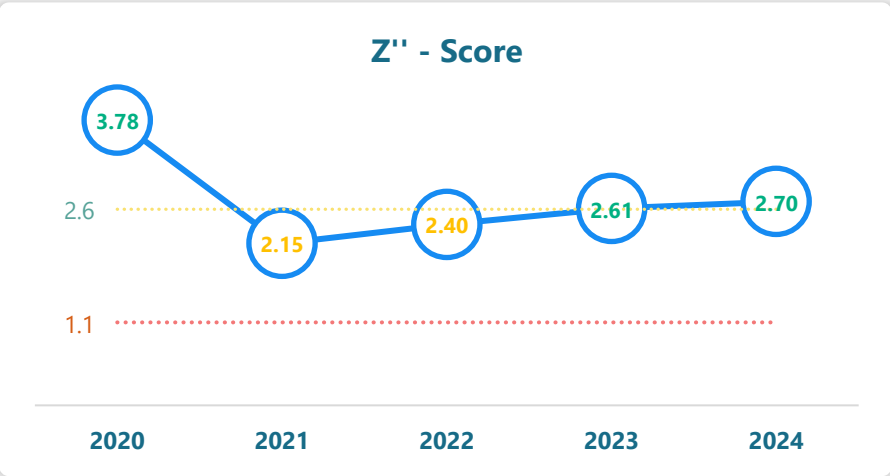
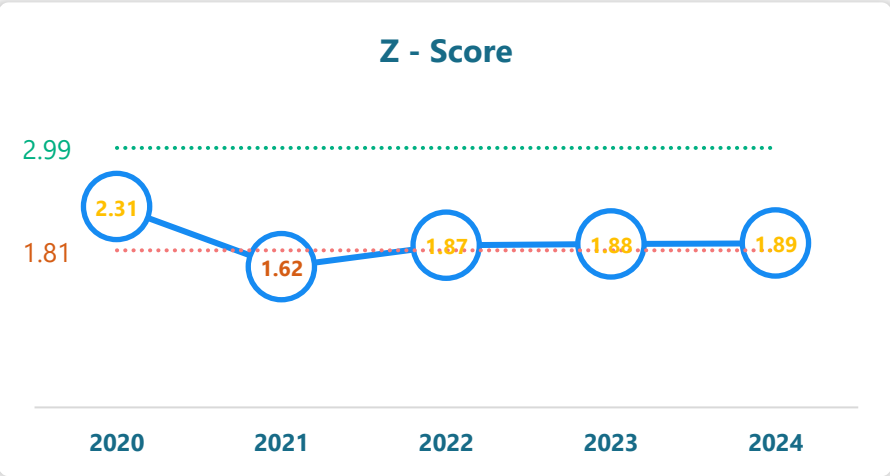
Hệ số nguy cơ phá sản	2.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	396	▼ 30.0
	tỷ VNĐ	▼ 6.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	30.6	▲ 1.20
	tỷ VNĐ	▲ 4.1%

ROE	2024	+/- YoY
	8.5%	▲ 0.3%

ROA	2024	+/- YoY
	4.9%	▲ 0.3%



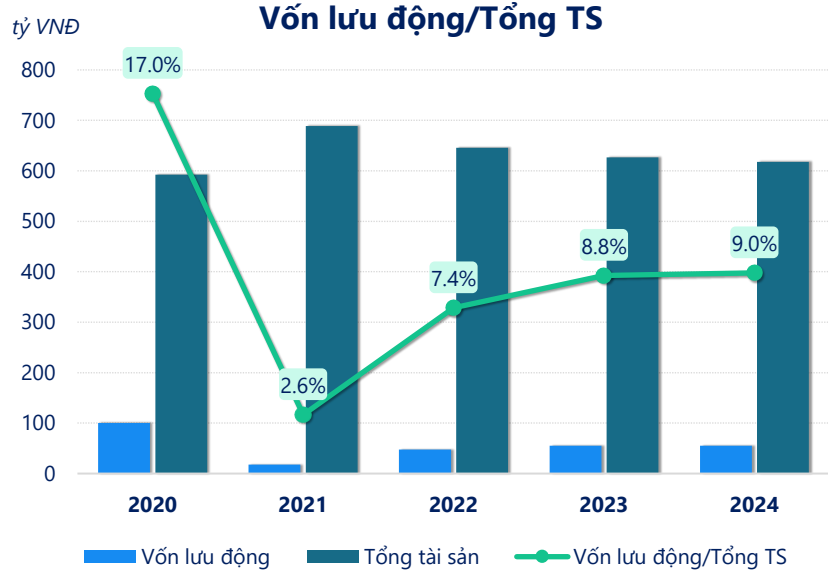
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SZE** năm **2024** đạt **1.89**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.88). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SZE** năm **2024** đạt **2.70**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **SZE** ghi nhận doanh thu thuần **396.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.57** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.92%** và **tăng 4.15%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

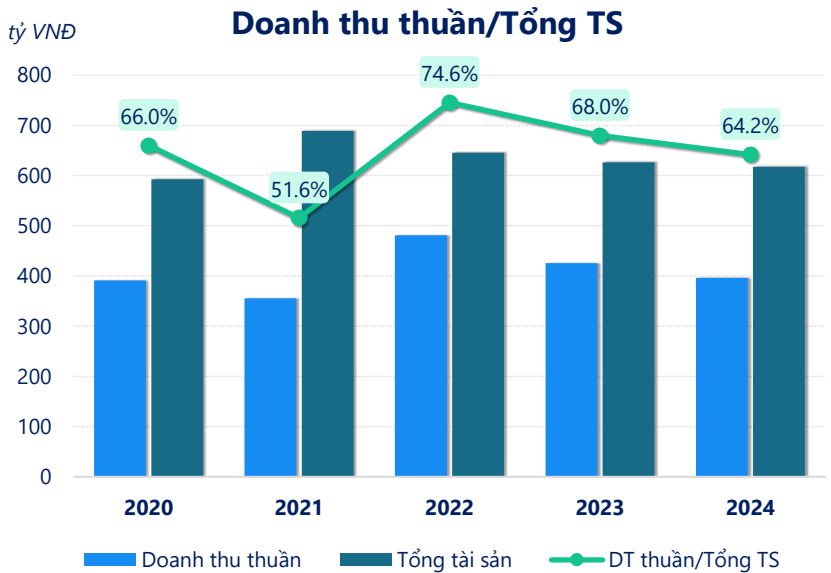
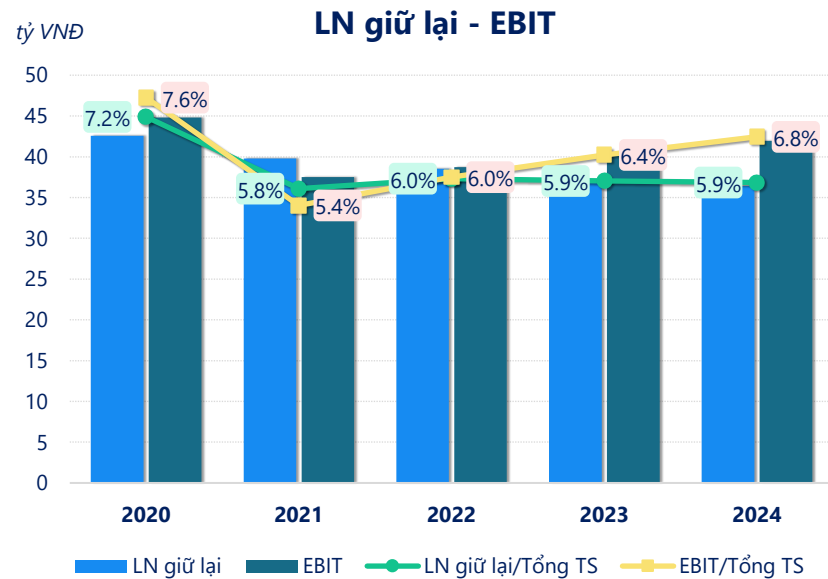
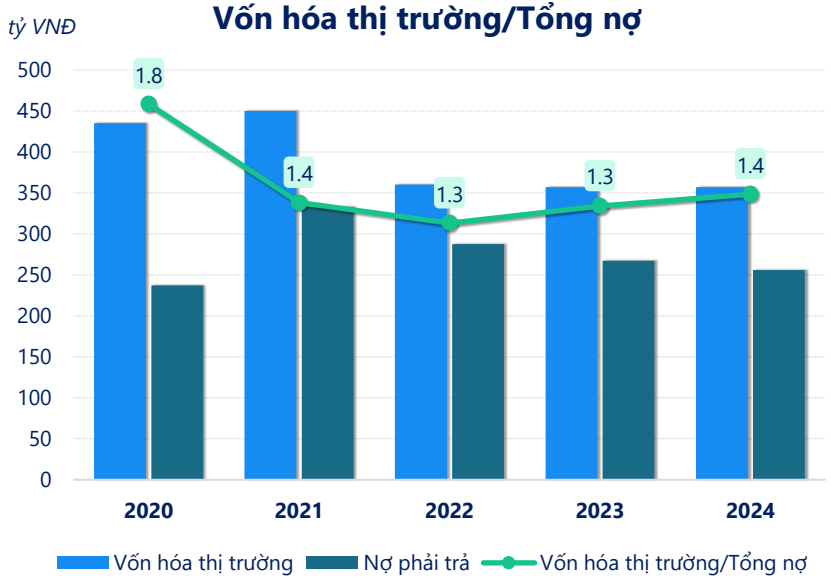
CTCP Môi trường Sonadezi (UPCOM: SZE)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.39, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	618	626	-1.4%
Tài sản ngắn hạn	273	257	6.0%
Tiền và tương đương tiền	49.2	52.6	-6.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.0	63.0	-9.5%
Phải thu ngắn hạn	108	132	-18.0%
Hàng tồn kho	56.0	9.74	475%
Tài sản ngắn hạn khác	2.76	0.62	346%
Tài sản dài hạn	345	369	-6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	228	251	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.6	57.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	51.7	52.8	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	256	267	-4.2%
Nợ ngắn hạn	218	202	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.6	26.6	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.9	51.3	-12.5%
Nợ dài hạn	38.5	65.0	-40.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.5	65.0	-40.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	362	359	0.6%
Vốn chủ sở hữu	362	359	0.6%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	391	355	481	426	396
Giá vốn hàng bán	324	303	424	366	334
Lợi nhuận gộp	67.0	52.3	57.0	59.6	62.6
Doanh thu HĐTC	8.35	5.77	4.52	6.72	4.92
Chi phí TC	0.08	0	3.55	3.13	2.26
Chi phí lãi vay	0.08	0	3.55	3.13	2.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	32.4	26.1	27.3	28.0	29.4
LN thuần từ HĐKD	42.9	31.9	30.7	35.2	35.9
Lợi nhuận khác	1.83	5.58	4.47	1.99	3.74
LN trước thuế	44.7	37.5	35.2	37.2	39.7
Lợi nhuận sau thuế	35.2	30.0	27.5	29.4	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	35.2	30.0	27.5	29.4	30.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.8	6.46	62.8	64.7	45.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-141	-15.4	-14.4	2.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.86	80.2	-35.1	-48.6	-50.6
Tiền đầu kỳ	54.0	92.9	38.5	50.8	52.6
Lưu chuyển tiền thuần	38.9	-54.4	12.3	1.77	-3.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	92.9	38.5	50.8	52.6	49.2